



CÁCH TIẾP CẬN HỆ THỐNG VÀ CÁC LÝ THUYẾT

Nguồn: Kenneth N. Waltz (1979). "Systemic Approaches and Theories" (Chapter 3) in K. N. Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley Pub. Co.), pp. 38-59.

Biên dịch: Nguyễn Việt Vân Anh | **Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Những nghi ngờ về các lý thuyết giản lược không cho chúng ta biết kiểu lý thuyết hệ thống nào sẽ tốt hơn. Giải thích chính trị quốc tế bằng các thuật ngữ phi chính trị không yêu cầu phải giản lược chính trị quốc tế xuống tầm chính trị quốc gia. Chúng ta phải phân biệt một cách kỹ lưỡng việc giản lược từ cấp độ hệ thống xuống cấp độ đơn vị với việc giải thích các sự kiện chính trị, dù ở tầm quốc gia hay quốc tế, bằng cách đối chiếu với một hệ thống khác. Karl Marx đã cố giải thích chính trị giữa các quốc gia dựa trên [các nguyên nhân] kinh tế của các quốc gia này. Immanuel Wallerstein giải thích chính trị quốc gia và chính trị quốc tế dựa trên những tác động của "nền kinh tế tư bản toàn cầu" (Tháng 9 năm 1974). Có thể nhận thấy một điểm hữu ích, mặc dù đây là điều Wallerstein bác bỏ mạnh mẽ, đó là: nhiều hệ thống quốc gia và quốc tế cùng tồn tại và tác động lẫn nhau. Hệ thống liên quốc gia không phải là hệ thống quốc tế duy nhất tồn tại. Wallerstein đã cho thấy bằng nhiều cách thú vị khác nhau rằng hệ thống kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến chính trị quốc gia và quốc tế. Nhưng việc khẳng định kinh tế ảnh hưởng đến chính trị không có nghĩa là phủ nhận việc chính trị ảnh hưởng đến kinh tế và việc một số kết quả chính trị có nguồn gốc chính trị. Wallerstein cho rằng "trong thế kỉ 19 và 20, chỉ có một hệ thống thế giới duy nhất tồn tại, đó là nền kinh tế tư bản toàn cầu" (trang 390). Lập luận này nhằm lẫn giữa lý thuyết và thực tế, đồng nhất mô hình lý thuyết với thực tế, một sai lầm đã nêu trong Chương 1. Lý thuyết chính trị quốc tế chỉ được sử dụng chủ yếu để giải thích các sự kiện chính trị quốc tế. Đồng thời lý thuyết

chính trị quốc tế cũng cho ta biết một số điều về chính sách đối ngoại, nền kinh tế của các quốc gia cùng những tương tác khác. Nhưng việc cho rằng một lý thuyết kinh tế quốc tế có thể cho chúng ta biết một điều gì đấy về chính trị và ngược lại không có nghĩa rằng lý thuyết này có thể thay thế cho lý thuyết khác. Cũng giống như việc mặc dù giúp chúng ta hiểu thêm về cơ thể sống, hoá học không thể thay thế sinh học.

Một lý thuyết hệ thống về chính trị quốc tế là cần thiết, nhưng liệu có thể xây dựng được không? Alan C. Isaak cho rằng khoa học chính trị không có một lý thuyết lẫn khái niệm mang tính lý thuyết nào (1969, trang 68). Những thảo luận ở trên có thể củng cố thêm lập luận này khi chỉ xem xét các lý thuyết kinh tế và xã hội - những lý thuyết hướng đến giải thích các kết quả chính trị mà không sử dụng các khái niệm và biến số chính trị. "Nếu có chủ nghĩa tư bản, ắt có chủ nghĩa đế quốc" là một khẳng định méo mó khi dùng qui luật kinh tế để giải thích chính trị, đây cũng là qui luật mà rất nhiều lý thuyết kinh tế về chủ nghĩa đế quốc tìm cách lý giải. Chúng ta có thể tìm được qui luật chính trị và lý thuyết chính trị để giải thích cho những điều trên không? Những người đã nghiên cứu về lý thuyết hệ thống chính trị quốc tế gián tiếp khẳng định rằng điều này là có thể, vì một lý thuyết về chính trị quốc tế chỉ mang tính hệ thống khi và chỉ khi trong lập luận có những lý giải sự kiện chính trị ở mức độ chính trị quốc tế.

Chương này nghiên cứu các cách tiếp cận chính trị quốc tế mang cả hai yếu tố: chính trị và hệ thống. Cách tiếp cận hệ thống là gì? Một cách trả lời là so sánh cách tiếp cận phân tích với cách tiếp cận hệ thống. Phương pháp phân tích, rõ ràng là phương pháp chủ đạo của vật lý cổ điển và nhờ những thành công của nó mà ta thường nghĩ đây là phương pháp duy nhất của khoa học, yêu cầu phải tối giản những đặc tính của sự vật xuống tầm giản lược nhất để xem xét các tính chất và mối liên hệ giữa chúng. Cái toàn thể được hiểu rõ nhờ nghiên cứu các thành tố dưới trạng thái đơn giản nhất và quan sát mối quan hệ giữa các yếu tố này. Bằng cách thực hiện các thí nghiệm được kiểm soát, quan hệ giữa các cặp biến số được xem xét một cách riêng biệt. Sau khi xem xét những cặp biến số khác nhau, các kết quả được tổng hợp trong một phương trình mà trong đó các thành tố được thể hiện dưới dạng biến số trong một định luật thể hiện mối quan hệ nhân quả. Các thành tố kể trên, trong trạng thái tách biệt và được hiểu theo cách đơn giản nhất, được tổng hợp lại thành cái tổng thể, với thời gian và khối lượng là đại lượng vô hướng. Các mối quan hệ về khoảng cách và lực giữa các thành tố được tính tổng theo quy tắc cộng vector (xem Rapoport 1968, và Rapoport và Horvath 1959).

Đây chính là phương pháp phân tích. Phương pháp này có hiệu quả tuyệt vời khi mỗi quan hệ giữa nhiều yếu tố có thể được chia thành các quan hệ giữa các cặp biến số và “những điều kiện khác không đổi”, và khi ta có thể giả định các ảnh hưởng gây nhiễu không được xem xét trong các biến số là đủ nhỏ. Vì qui trình phân tích đơn giản hơn nên nó được yêu thích hơn so với phương pháp hệ thống. Nhưng phân tích không phải lúc nào cũng đầy đủ. Phương pháp này chỉ có hiệu quả khi những ảnh hưởng ở tầm hệ thống không có hoặc rất ít nên ta có thể bỏ qua được. Chỉ phương pháp phân tích là không đủ và ta cần phương pháp hệ thống nếu kết quả bị ảnh hưởng không chỉ bởi tính chất và mối quan hệ đan xen giữa các biến mà còn bởi cách thức chúng được sắp xếp.

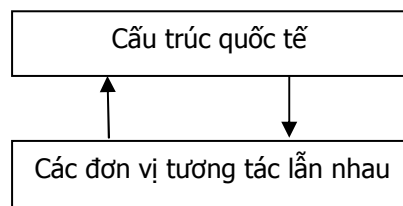
Nếu cách tổ chức các thành tố ảnh hưởng đến hành động và mối quan hệ giữa chúng thì ta không thể phán đoán kết quả hay hiểu được chúng chỉ bằng cách biết được đặc điểm, mục tiêu và tương tác giữa các thành tố của hệ thống. Thất bại của các lí thuyết giản lược đề cập trong chương 2 cho chúng ta một số lí do để tin vào sự cần thiết của cách tiếp cận hệ thống. Khi sự tương đồng trong kết quả diễn ra bất chấp những thay đổi trong các thành tố vốn có vẻ tạo ra các kết quả này, ta có thể nghi ngờ rằng phương pháp tiếp cận phân tích sẽ thất bại. Có một điều gì đấy đóng vai trò như là một hạn chế áp đặt lên các thành tố hay xen vào giữa các thành tố và kết quả của hoạt động của chúng. Trong chính trị quốc tế, các lực lượng ở cấp hệ thống dường như đang tồn tại. Vì vậy chúng ta có thể thử nghiên cứu các hệ thống chính trị theo cách tương thích với lí thuyết hệ thống và điều khiển học.¹ Hệ thống được định nghĩa là tập hợp những phần tử tương tác với nhau. Ở một cấp độ, hệ thống bao gồm một cấu trúc, và cấu trúc là thành tố ở cấp độ hệ thống giúp cho ta nhận biết các phần tử đang thuộc một hệ thống chứ không phải đơn thuần là một tập hợp (không có mối liên kết nội tại – NBT). Ở một cấp độ khác, hệ thống gồm các thành phần tương tác với nhau.

Mục đích của lí thuyết hệ thống là chỉ ra 2 cấp độ này vận động và tương tác như thế nào, vì vậy ta cần phải tách biệt chúng với nhau. Nếu một người đặt câu hỏi làm thế nào mà A và B tác động lẫn nhau thì ta chỉ có thể trả lời khi ta tách biệt rõ ràng A và B. Phương pháp tiếp cận hay lí thuyết nào, một khi đã mang “tính hệ thống” phải phân biệt được rõ ràng cấp độ hệ thống-cấu trúc và cấp độ tương tác giữa các phần tử. Nếu không làm được điều này, thì đó không phải là một lí thuyết hay cách tiếp cận hệ thống. Định nghĩa cấu trúc cần phải lược bỏ đi tính chất và

¹ Tôi nhận thấy những công trình về lí thuyết hệ thống và điều khiển sau rất hữu dụng: Angual (1939), Bertalanffy (1968), Buckley (1968), Nadel (1957), Smith (1956 và 1966), Watzlawick (1967), Wiener (1961).

mối tương quan giữa các phần tử. Chỉ bằng cách này ta mới có thể phân biệt được những thay đổi của cấu trúc với những thay đổi trong lòng cấu trúc.

Những gì lí thuyết hệ thống nghiên cứu thường bị các nhà phê bình hiểu lầm. Một số người cho rằng lí thuyết hệ thống chỉ xác định các điều kiện cân bằng, cách duy trì các điều kiện cân bằng này và chỉ nghiên cứu các hệ thống như là các tổng thể. Những người khác cho rằng lí thuyết hệ thống nghiên cứu cách các hệ thống quy định hành vi và tương tác của phần tử, chỉ theo hướng từ trên xuống. Nếu chỉ vì nhiều nhà nghiên cứu chỉ tập trung vào mục tiêu thứ nhất hay mục tiêu thứ hai, ta không nên hạn chế hoặc lên án lí thuyết hệ thống như vậy. Trong chính trị quốc tế, những vấn đề cần nghiên cứu thích đáng và những kết quả có thể đạt được của lí thuyết hệ thống gồm 2 lớp: thứ nhất, xem xét vận động của nhiều hệ thống quốc tế khác nhau, ví như tính bền vững và mức độ hoà bình của chúng; thứ hai là nghiên cứu cách cấu trúc hệ thống tác động đến các đơn vị đang tương tác lẫn nhau, và ngược lại, cách các đơn vị này tác động ngược lại cấu trúc như thế nào.



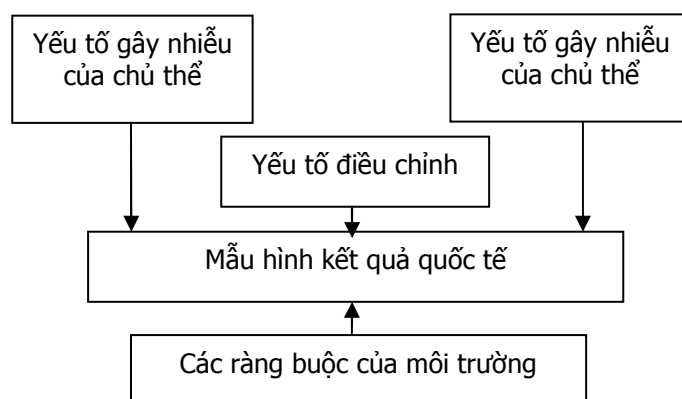
Biểu đồ 3.1.

Phương pháp tiếp cận hệ thống quan niệm hệ thống chính trị quốc tế như trong Biểu đồ 3.1. Để phát triển phương pháp tiếp cận hệ thống lên thành một lí thuyết, ta cần phải đi từ cách nhận diện mơ hồ về những lực lượng trong hệ thống và tác động của chúng sang sự mô tả chi tiết: những đơn vị trong hệ thống là gì, sức mạnh tương đối của những tác nhân hệ thống và dưới hệ thống, cách các lực lượng và tác động thay đổi từ hệ thống này sang hệ thống khác ra sao. Tôi sẽ xem xét công trình của 3 nhà nghiên cứu lí thuyết hệ thống nổi bật để xem những mục tiêu trên đã được thực hiện như thế nào.

I.

Đối với Richard Rosecrance, hệ thống chính trị quốc tế trông như trong Biểu đồ 3.2 (1963, trang 229). Khung lí thuyết của Rosecrance bao gồm 4 yếu tố: (1) nhân tố gây nhiễu hay đầu vào, (2) nhân tố điều chỉnh, (3) danh sách những hạn chế của môi trường chuyển đổi 2 yếu tố (1) và (2) sang yếu tố (4) là kết quả (1963, trang 220-21). Quốc gia là nhân tố gây nhiễu, nếu tầng lớp tinh hoa của một quốc gia

mang tính cách mạng và đang kiểm soát một cách thiếu an toàn những nguồn lực có sẵn thì quốc gia này là nguồn gây nhiễu lớn, và sẽ ngược lại nếu tầng lớp tinh hoa bảo thủ và đang an toàn kiểm soát các nguồn lực một cách hạn chế. Nhân tố kiểm soát xuất hiện trong nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau như là một thể chế, ví dụ như Hòa hợp châu Âu hoặc Hội Quốc Liên, hoặc như là một tiến trình không chính thức trong đó một vài quốc gia chống lại các hành động gây rối loạn của các quốc gia khác, có thể thông qua hình thức liên minh và chính sách cân bằng quyền lực. Môi trường bao gồm những chuỗi hạn chế vật lí ảnh hưởng đến chính sách: ví dụ nguồn cung thuộc địa trong giai đoạn đế quốc (1963, trang 224-30). Trong phương trình này, có hay không khái niệm về một điều gì đó ở tầm hệ thống ảnh hưởng đến hành vi của các quốc gia và kết quả tương tác giữa chúng? Câu trả lời là không. Rosecrance không phát triển một lí thuyết, ông chỉ vạch ra một khung lí thuyết. Bất cứ yếu tố nào có vẻ quan trọng nhất trong một giai đoạn lịch sử đều có trong khung lí thuyết này. Ngôn ngữ hệ thống được sử dụng sau đó để mô tả sự tương tác và kết quả.



Biểu đồ 3.2.

Hơn nữa, cách Richard Rosecrance xây dựng khung lí thuyết của mình cũng quyết định trước kiểu kết luận mà ông sẽ đạt được. Ông tuyên bố một “phát hiện” mà ông tin rằng đi ngược lại những quan niệm uy tín lẫn quan niệm hiện thời: đó là, sự bất ổn nội tại trong tầng lớp tinh hoa có tương quan với bất ổn quốc tế (1963, trang 304-305). Mỗi tương quan này không thật sự cao. Theo Rosecrance, Napoleon và Hitler đều không lo ngại “sự đảo ngược hiến pháp trong nước” nhưng họ lại là những tác nhân gây biến động nhất trong giai đoạn 220 năm mà Rosecrance mô tả. Trong khoảng thời gian từ 1945 đến 1960, khối trung lập, dù tầng lớp tinh hoa của khối này có nhiều bất ổn, vẫn đóng vai trò nhân tố điều chỉnh của hệ thống song song với Liên Hiệp Quốc (1963, trang 210-11). Tuy nhiên, dù mỗi tương quan này là nhiều hay ít thì Rosecrance cũng không thể đi đến kết luận

nào khác ngoài việc hành vi của các nhân tố quyết định kết quả trên tầm quốc tế. Đối với các quốc gia, khung lý thuyết này quy định trước vai trò của chúng là “các tác nhân gây nhiễu”; nhưng quốc gia cũng phần lớn được xem nằm trong số các nhân tố điều chỉnh hệ thống. Do môi trường này hoàn toàn mang tính vật chất và vì không có yếu tố cấp độ hệ thống nào khác được nhận diện hay xem xét, các hệ thống quốc tế được quyết định chỉ dựa vào các đơn vị vốn được xem như chủ thể.²

Phần lớn thì các nhận định trên không phải để phê phán Rosecrance, mà là mô tả thành quả của ông. Ông vẽ ra các thành phần của hệ thống và sau đó xem xét “cách mà các thay đổi trong thành phần làm thay đổi hệ thống quốc tế”. Ông đặt thuật ngữ cho công trình của mình là “phân tích thực nghiệm hệ thống”. Công trình này vừa mang tính thực nghiệm vừa mang tính phân tích, nhưng không hề mang tính hệ thống ngoại trừ việc từ “hệ thống” được sử dụng chỉ để mô tả một phương pháp có trật tự được áp dụng. Nó không mang tính hệ thống theo bất kỳ một nghĩa nào khác, vì các thành tố tạo ra mọi sự thay đổi, và không một thành tố nào nằm ở tầm hệ thống. Theo ông, “những thay đổi hệ thống, sự ổn định và bất ổn không phụ thuộc lẫn nhau” (1963, trang 220, 232). Các hệ thống mà ông mô tả không có tác động lên các hành vi hoặc các tương tác giữa các quốc gia. Điều này càng rõ ràng hơn qua mô tả của ông về hệ thống quốc tế trong nhiều giai đoạn. Ví dụ như chính trị quốc tế từ 1789 đến 1814 và từ 1918 đến 1945 được gọi là “lưỡng cực”. Không một ai có thể, hoặc ít nhất là không ai nên tin rằng tính lưỡng cực là đặc điểm những thời kỳ này, nếu không thì làm sao giải thích được tại sao Napoleon vẫn rất thoải mái trước viễn cảnh phải một mình chống lại các liên minh. Chính trị của 2 thời kỳ trên phần lớn xoay quanh việc một phía cố gắng xây dựng và duy trì liên minh trong khi bên còn lại cố gắng ngăn chặn hoặc phá hoại các liên minh. Các liên minh cuối cùng cũng được thành lập khi chiến tranh xảy ra nhưng cũng không có được độ tin cậy vững chắc, nhất là trong thời kỳ 1789-1814. Những gì mà Rosecrance miêu tả là tình trạng lưỡng cực của những thời kỳ này không giải thích được tình hình chính trị tại thời điểm đó. Lưỡng cực là thuật ngữ được dùng để mô tả sự sắp xếp của các quốc gia vào thời điểm cuối cùng của các giai đoạn trên hơn là thuật ngữ mô tả cấu trúc chính trị quy định hành vi của quốc gia và ảnh hưởng lên các sự kiện quốc tế. Ở tầm hệ thống, chúng ta tìm thấy kết quả, ở cấp độ thấp hơn, ta tìm thấy nguyên nhân.

Cách tiếp cận của Rosecrance là cách tiếp cận giản lược, không phải hệ thống. Nhưng công trình của ông thể hiện một trong những ứng dụng của phương

² Trong cuốn sách sau này (1973), Rosecrance dựa vào nhận thức thông thường hơn là đưa ra các đổi mới về lý thuyết. Vì vậy tôi không bàn về quyển sách này, nhưng tôi cũng nên nói rằng ông ấy có sửa đổi một số kết luận trước kia của mình.

pháp tiếp cận hệ thống trong chính trị quốc tế, đó là: nguồn thuật ngữ và các loại hình tổ chức trong một vấn đề phức tạp. Sự phân loại hữu ích như thế nào? Các công trình lịch sử có ích không? Công trình của Rosecrance nên được đánh giá trên khía cạnh này hơn là với tư cách một lí thuyết hệ thống.

II.

Đặc biệt trong những tác phẩm đầu tiên, Stanley Hoffmann dường như có sự khác biệt lớn so với Rosecrance - cựu học trò của mình. Hoffman định nghĩa "hệ thống quốc tế" là "một mẫu hình các mối quan hệ giữa các đơn vị cơ bản trong chính trị quốc tế". "Mẫu hình được quyết định bởi cấu trúc của thế giới", bên cạnh những yếu tố khác (1961, trang 90). Điều này dường như hướng đến một lí thuyết hệ thống chứa đựng một cấu trúc được coi như có một yếu tố thực sự ở cấp độ hệ thống. Cấu trúc đó, không may rằng, do định nghĩa quá chung chung và mơ hồ nên không có ý nghĩa cụ thể. Đây không phải là do may rủi mà là kết quả hiển nhiên có được từ mục tiêu và những phương pháp của Hoffmann. Tôi giải thích điều này như sau:

Trước hết, theo cách nhìn của Hoffmann, "hệ thống quốc tế vừa là một mô hình phân tích vừa là một mệnh đề". "Mô hình phân tích" hay "sản phẩm nhận thức" có nghĩa hệ thống là cách thức tổ chức rất nhiều các thông tin phức tạp. Hệ thống mang tính trừu tượng. Với tư cách là một "mệnh đề", hệ thống là một sự khẳng định rằng "có những mẫu hình các mối liên hệ rõ ràng và biến số chính yếu có thể nhận thức được một cách khách quan. Hệ thống như vậy cũng là một thực tế, và đây quan điểm chủ đạo trong công trình của Hoffmann. Đoạn sau đây thể hiện rõ phương pháp và tham vọng của ông:

"Xã hội học lịch sử về chính trị quốc tế phải hướng đến nghiên cứu các hệ thống quốc tế trong lịch sử giống như là các nhà khoa học chính trị nghiên cứu những hệ thống chính trị nội địa có thực (phân biệt với trên lí thuyết)."

Sự tồn tại của các hệ thống trong nước là chắc chắn theo Hoffmann, sự tồn tại của hệ thống quốc tế mang tính "giả thuyết nhiều hơn". Những người nghiên cứu chính trị quốc tế phải khổ công tiếp cận thực tế hơn, phải tìm ra mối quan hệ giữa các đơn vị "xuất hiện thường xuyên" và "đạt đến một độ tập trung nhất định", các đơn vị có "chút ít nhận thức về sự tùy thuộc lẫn nhau của chúng", và một cấu phần quốc tế cụ thể tách biệt rõ ràng với những vấn đề nội tại của các đơn vị (1961, trang 91-92, cf 1968, trang 11-12).

Những điểm trên cho thấy điều cốt lõi trong phương pháp của Hoffmann. Khi ông viết rằng “sự tồn tại” của hệ thống chính trị trong nước là “chắc chắn”, ông đang vừa giả định rằng phương pháp tiếp cận hệ thống trong chính trị yêu cầu người nghiên cứu phải định nghĩa và mô tả hệ thống chính trị là “thực” vừa nêu lên một định nghĩa cụ thể về hệ thống. Điều mà Hoffmann cho rằng rõ ràng này thật ra lại phức tạp. Chúng ta không nên xem sự tồn tại của hệ thống chính trị trong nước là hiển nhiên. Chính phủ có tồn tại, nhưng ta hoàn toàn có thể xem các hệ thống chính trị đơn thuần chỉ là sản phẩm của nhận thức; (so sánh Manning 1962, Chương 3). Thật vậy, trừ khi có người nào làm điều đó, nếu không thì chẳng có lí do hay ý nghĩa gì khi xây dựng hệ thống như một khái niệm, một phương pháp tiếp cận hay có thể là một lí thuyết.

Hoffmann cũng chuyển đổi rất nhanh chóng từ việc coi hệ thống chính trị như là sản phẩm trí tuệ sang tìm kiếm nghiên cứu các hệ thống trong thực tế. Ông ít chú trọng đến xây dựng mô hình lý thuyết hệ thống đến nỗi ý nghĩa và khái niệm hệ thống được xây dựng vẫn còn mơ hồ. Nếu ta theo đuổi các hệ thống quốc tế có thực, thì phải theo con đường nào? Từ hiểu biết về các thành tố, ta có thể phác họa toàn cục. Chỉ những bộ phận riêng lẻ mới có thể được quan sát, theo dõi hoạt động và nắm bắt động lực của chúng. Vì thế, Hoffmann ca ngợi Raymond Aron vì đã “bác bỏ những ngành khoa học giải thích các hành vi của đối tượng nghiên cứu khác hoặc trái ngược với mục tiêu của đối tượng này”. Hoffmann bổ sung thêm “ta phải bắt đầu với các chủ thể và dạng hành vi điển hình” (1963a, trang 25). Hoffmann mô tả bản thân mình là người kế thừa Montesquieu, Tocqueville và Aron (1964, trang 1269). Phương pháp của ông vì vậy là phương pháp xã hội học lịch sử và cách tiếp cận quy nạp.

Những nhận định trên cho ta hiểu cách Hoffmann nghĩ thế nào là hệ thống và lí do tại sao ông nghĩ như vậy. Điều này cũng giải thích tại sao cách tiếp cận của Hoffmann thất bại. Đối với phương pháp tiếp cận hệ thống, ta phải chỉ ra được thay đổi nào là điều bình thường trong hoạt động của hệ thống và thay đổi nào đánh dấu sự chuyển đổi từ một hệ thống này sang một hệ thống khác. Hoffmann chỉ có thể phân biệt một cách đại khái hai loại thay đổi này do ông đã lẫn lộn các thành phần ở tầm đơn vị và tầm hệ thống trong định nghĩa cấu trúc của mình. Sự nhầm lẫn các yếu tố này là không tránh khỏi khi ta không thể, bằng sự suy luận quy nạp, mô tả hệ thống và những đặc điểm tách biệt giữa thay đổi trong hệ thống với thay đổi hệ thống. Vì cả tập hợp các thành tố và các tương tác giữa chúng đều là hệ thống, ta không thể có một lí thuyết hay một logic nào tách biệt thay đổi trong và thay đổi giữa các hệ thống.

Làm cách nào Hoffmann phân biệt hệ thống này với hệ thống khác? Ông tin rằng nhờ vào so sánh lịch sử các thay đổi quan trọng sẽ lộ rõ và người ta có thể nói mỗi một thay đổi quan trọng đều là thay đổi của cả hệ thống. Những thay đổi lớn *bên trong* hệ thống theo ông chính là thay đổi *của cả* hệ thống. Các ví dụ kinh tế có thể dễ dàng cho thấy điều này không đúng. Nếu các nhà kinh tế học nhầm lẫn các thay đổi đơn vị với thay đổi hệ thống, thì họ sẽ đi đến kết luận rằng một nền kinh tế cạnh tranh, hoặc một bộ phận kinh tế độc quyền sẽ thay đổi bản chất khi có một đột phá khoa học kỹ thuật hay một cuộc cách mạng về quản lý doanh nghiệp bùng nổ. Các lý thuyết kinh tế cạnh tranh hay độc quyền có thể được hoàn thiện hoặc thay thế bởi các lý thuyết tiến bộ hơn nhưng khả năng ứng dụng của các lý thuyết này không thể bị hoài nghi khi có một thay đổi kỹ thuật hoặc thay đổi trong các công ty. Việc xem thay đổi trong lòng hệ thống là thay đổi từ hệ thống này sang hệ thống kia khiến ta không thể nào phát triển khái niệm hệ thống lên thành một lý thuyết có khả năng giải thích. Thế mà Hoffmann trong các tác phẩm về chính trị quốc tế lại đi theo cách này. Ông cho rằng có một hệ thống mới xuất hiện mỗi lần "các đơn vị có tiềm năng xung đột" thay đổi trạng thái, mỗi lần "có một tiến bộ vượt bậc về công nghệ xung đột [công nghệ chiến tranh]" và mỗi lần "tập hợp các mục tiêu của đơn vị" thu nhỏ hay mở rộng (1961, trang 92-3). Số lượng hệ thống sẽ sinh sôi nảy nở nếu ta chấp nhận định nghĩa trên của Hoffmann. Quan điểm của Hoffmann trên thực tế sẽ không hữu ích vì mức độ phức tạp khi áp dụng. Tính chung chung trong định nghĩa của Hoffmann cho phép ta có thể khẳng định có một hệ thống mới bất cứ khi nào ta muốn. "Hệ thống" cộng theo một tính từ nào đấy đứng trước ví dụ như cách mạng, ổn định, tương đối, lưỡng cực, đa cực, vân vân có thể trở thành cái tên gán cho bất kỳ một thời kì nào nếu được tưởng tượng và mô tả đủ kĩ càng. Lúc đó thì "hệ thống" không giải thích bất kì điều gì mà chỉ là sự mô tả dông dài về tất cả những tiêu chuẩn của hệ thống, và hệ thống mới được cho là xuất hiện mỗi khi có lí do thay đổi bất kỳ khía cạnh quan trọng nào của hệ thống. Các hệ thống cứ thế mà nhân lên cho đến lúc mà nhiều hệ thống chính trị khác nhau được xem là cùng tồn tại trong cùng thời điểm và cùng không gian (Hoffmann 1968, trang 356-57, so sánh Rosecrance 1966 trang 320-25). Khi mà có một hiện tượng cần một cách giải thích khác đi, thì sẽ có một hệ thống được dựng lên để giải thích hiện tượng đó. Nếu như vậy thì các hệ thống chỉ đơn thuần là nhằm phản ánh các biến thể được quan sát và mô tả mà thôi.

Dần dần Hoffmann tìm cách "nhét" tất cả mọi thứ vào cấu trúc. Trong bài "International Systems and International Law" (Các hệ thống quốc tế và luật pháp quốc tế), nội tình quốc gia và công nghệ vũ khí mỗi nước không được xem là các thành tố cấu trúc (1961). Trong cuốn *Gulliver's Troubles (Các rắc rối của Gulliver)*

thì các yếu tố trên trở thành một phần của cấu trúc (trang 17, 33). Mỗi một sự kiện lại có một nguyên nhân mang tính cấu trúc được “phát minh” để giải thích nó, và quá trình này được thực hiện một cách cực kì tối giản. Vì đặc điểm và hành vi của các thành tố được cho là có yếu tố cấu trúc, những nguyên nhân tầm hệ thống và tầm đơn vị bị nhầm lẫn với nhau, và thường là nguyên nhân từ đơn vị chiếm ưu thế. Mặc dù Hoffmann không đến mức cực đoan như Rosecrance, nhưng lý thuyết của ông cũng gần như vậy. Hoffmann định nghĩa cấu trúc một phần dựa vào sắp xếp của các đơn vị (mô hình quyền lực) và một phần dựa vào đặc điểm của các đơn vị (tính đồng nhất và không đồng nhất của quốc gia). Các đặc điểm cụ thể của quốc gia - tham vọng của người cầm quyền, các biện pháp mà họ sử dụng, mức độ thống nhất của quốc gia, đặc tính của các thể chế chính trị - đều là thành tố trong định nghĩa của Hoffmann về cấu trúc (1961, trang 94-95; 1968, trang 17-18), Trên thực tế, cách giải thích của ông về chính sách quốc gia và sự kiện quốc tế dựa hầu như chủ yếu vào yếu tố quốc gia và các chính trị gia.

Kết quả là Hoffmann định nghĩa “cấu trúc” là một tập hợp các yếu tố được cho là, bằng một cách nào đó, có ý nghĩa quan trọng đối với chính sách đối ngoại và kết quả tương tác giữa các quốc gia. Bằng cách ấy ông tạo ra một sự mập mờ giữa các nguyên nhân với nhau và giữa nguyên nhân với kết quả. Việc xếp mô hình phân bố quyền lực và tính đồng nhất hoặc không đồng nhất của quốc gia trong cùng một định nghĩa cấu trúc cũng giống như việc kết hợp các yếu tố ở nhiều cấp độ trừu tượng hóa khác nhau. “Phân bố quyền lực” là một khái niệm trừu tượng hóa cao độ, trong đó các đặc tính của quốc gia, ngoại trừ sức mạnh quốc gia, bị đặt sang một bên. Việc gộp các đặc tính đồng nhất và không đồng nhất của quốc gia vào yếu tố cấu trúc làm định nghĩa mang thêm nhiều thông số và do đó làm giảm tính khái quát của nó. Việc này yêu cầu chúng ta phải không chỉ đặt câu hỏi quốc gia có khả năng làm gì mà còn quốc gia tổ chức chính trị như thế nào, hệ tư tưởng và tham vọng quốc gia có thể là gì. Hệ thống như vậy mang cả những yếu tố ở tầm đơn vị vốn có thể bị ảnh hưởng bởi các đặc trưng cấu trúc ở tầm hệ thống.

Kết quả của việc tổng hợp nhiều cấp độ trong cùng một định nghĩa cấu trúc là ta không thể trả lời các câu hỏi như: Bằng cách nào cấu trúc được định nghĩa như là sự phân bố quyền lực tác động lên đặc điểm của các quốc gia: mục tiêu, phương tiện và thậm chí cách thức tổ chức bên trong của quốc gia đó? Và ngược lại, các cấu trúc quốc tế khác nhau nhạy cảm như thế nào đối với các thay đổi từ trong thiết chế và hành vi của các quốc gia riêng rẽ? Phương pháp của Hoffmann chỉ cho phép ông mô tả hệ thống quốc tế, hay đúng hơn là mô tả các ấn tượng của ông về hệ thống. Phương pháp này không cho phép ông giải thích những gì đang xảy ra với hệ thống và trong lòng hệ thống. Vậy mà Hoffmann lại khẳng định làm

được điều này. Ông phân biệt, ví dụ, một hệ thống “kiềm chế” với hệ thống “cách mạng”. Hệ thống kiềm chế là hệ thống quyền lực đa cực và đồng nhất về mục tiêu và phương tiện của các quốc gia. Hệ thống cách mạng là hệ thống quyền lực lưỡng cực và chất lượng của các quốc gia không đồng nhất (1968, trang 12-14; 1965 trang 89-100). Nếu như các yếu tố nguyên nhân được xem xét kĩ lưỡng thì chúng rất có ích. Chúng có ích khi chúng liệt kê một loạt những dự đoán phù hợp với định mệnh lịch sử mà các hệ thống quốc tế khác nhau trải qua. Thế nên thật mệt mỏi khi người ta kết luận rằng “hệ thống hiện tại là tương đối tiết chế” và rằng “sự ổn định đã được xác lập bất chấp sự tồn tại rõ ràng của các mục tiêu mang tính cách mạng của quốc gia và của hệ thống lưỡng cực” (1968, trang 20, 33)³.

Kết luận này cho ta thấy rõ ràng cấu trúc của Hoffmann như là một khái niệm cấp hệ thống không giải thích gì nhiều và không cho chúng ta biết được kết quả diễn biến quốc tế sẽ có vẻ như thế nào. Bản thân của Hoffmann cũng ít khi nghĩ rằng cấu trúc lưỡng cực hay đa cực ảnh hưởng đến hành vi các quốc gia. Ông không thể theo đuổi lối lập luận này lâu dài hay bền bỉ vì những lí do được nêu trong nhận định của ông về các hệ thống quốc tế trước đây: “Việc hệ thống có kiềm chế hay không có thể được xác định bằng việc xem xét mục tiêu của các đơn vị lớn.” (1968, trang 33). Thật ra mà nói Hoffmann thỉnh thoảng cũng có thừa nhận ảnh hưởng của hệ thống, nhưng những ảnh hưởng này dễ dàng bị ảnh hưởng của công nghệ vũ khí hay tham vọng của những người lãnh đạo vượt qua. Hệ thống của Hoffmann được thiết lập sao cho ông có thể chọn bất kỳ thành tố cấu trúc nào (đa số lại thuộc tầm tiểu hệ thống) để chứng minh rằng trong trường hợp này, thành tố đó quyết định kết quả. Như vậy điều quan trọng nhất chỉ là cách gọi “hệ thống” của Hoffmann, vì những tác động của hệ thống đã bị định đoạt một cách chủ quan và độc đoán.

Hoffmann liên tục cho mình là học trò của Aron, những tham vọng về lí thuyết của họ giống nhau: cả hai đều nghiêng về những cách giải thích “từ trong ra ngoài”. Theo như lời của Aron, “các đơn vị chính [các quốc gia] quyết định hệ thống nhiều hơn là bị hệ thống xác định” (1966, trang 95). Theo Hoffmann cũng như Aron, kết quả bị ảnh hưởng bởi các đơn vị nhiều hơn từ hệ thống. Có thể họ đúng. Tuy nhiên, ta cũng có thể đặt ra câu hỏi cơ bản cần phải tìm hiểu là ảnh hưởng của đơn vị và hệ thống có mạnh yếu khác nhau từ hệ thống này qua hệ thống khác không. Aron và Hoffmann đã trả lời câu hỏi này một cách áp đặt. Chỉ

³ Một câu trả lời hiển nhiên nhưng không giúp ích gì là việc nói rằng vũ khí nguyên tử làm cho thế giới hai cực kiềm chế hơn, và Hoffmann thỉnh thoảng khẳng định điều này. Nhưng câu trả lời này lại mở ra thắc mắc hoặc cho thấy phương pháp tiếp cận hệ thống đã không được sử dụng, vì ngay lập tức ta thắc mắc rằng vũ khí nguyên tử sẽ ảnh hưởng khác nhau như thế nào trong các hệ thống khác nhau.

bằng cách này họ mới có thể nhấn mạnh rằng các lí thuyết gia có thể bảo vệ sự tương thích do họ đề ra giữa đặc tính của đơn vị và mẫu hình hành vi của chúng.

Cam kết của Hoffmann với cách giải thích “từ trong ra ngoài” mạnh đến nỗi ông cho mình là hiện thân của Rousseau. Rousseau là một trong những người đầu tiên của giới học giả chính trị nhấn mạnh việc ta không thể đoán được kết quả từ quan sát đơn thuần các đặc tính và hành vi của các đơn vị tham gia. Hoàn cảnh của hành vi phải được xem xét dù ta đang xét đến con người hay quốc gia, do hoàn cảnh luôn ảnh hưởng đến đặc điểm, mục tiêu và hành vi lẫn kết quả. Tuy vậy, Hoffmann tin rằng “cách giải quyết vấn đề chiến tranh và hoà bình” của Rousseau là thiết lập “các quốc gia lí tưởng trên toàn cầu, và hoà bình sẽ được xác lập – mà không cần phải có một tổ chức liên minh toàn cầu theo kiểu Kant” (1963b, trang 25). Tuy nhiên, điều thú vị là chính Rousseau lại bác bỏ niềm tin này và gần như cười nhạo nó.⁴ Ta có thể tìm thấy dẫn chứng để ủng hộ gần như bất kỳ lập luận nào của một tác giả nếu như họ viết đủ dài và chi tiết về một vấn đề phức tạp nào đấy. Khi Rousseau cho rằng hi vọng hoà bình có thể đạt được khi các quốc gia có mức độ tự chủ cao và ít có liên hệ với nhau, Hoffmann gán cho Rousseau cái quan điểm rằng những giá trị nội hàm của các quốc gia trên, sự tốt đẹp của chúng chẳng hạn, sẽ dẫn đến hoà bình giữa các quốc gia. Thật ra, Rousseau chỉ đưa ra một cách giải thích mang tính hoàn cảnh: các quốc gia ít xung đột hơn nếu như có ít liên hệ với nhau. Cách hiểu của Hoffmann tương đồng với khuynh hướng lí thuyết của ông, tuy nhiên sự thiên vị này lại khiến ông gán cho Rousseau các kết luận về chính trị quốc tế vốn có thể lật đổ toàn bộ tư tưởng chính trị của mình.

Bài viết của Hoffmann về Rousseau, chói sáng theo cách riêng của mình nhưng lại trái ngược với tư tưởng của Rousseau, cho ta thấy rõ sức mạnh của sự chung thủy với một tham vọng lí thuyết. Sức mạnh này có thể ảnh hưởng cách nhìn nhận về thế giới, thậm chí cả lên các nhà lí thuyết khác. Khi viết về chính trị quốc tế trong những năm 1970, Hoffmann tuyên bố rằng thế giới lưỡng cực đã tan rã, thế giới năm cực lớn đang nổi lên, và cho rằng thế giới này sẽ đi đến kiểm chế và ổn định như trật tự trước và sau cách mạng Pháp. Dù trước đó ông đã từng cho rằng thế giới lưỡng cực cũng kiểm chế và ổn định như vậy (Ngày 6 Tháng 3 năm 1972, trang 33; ngày 7 tháng 3 trang 39, so sánh 1968, trang 343-64).

Thay đổi trong dự đoán không có sự liên quan một cách nhất quán nào với các thay đổi của hệ thống. Sự thiếu cẩn trọng trong việc suy luận hệ thống liên quan đến sự mập mờ trong việc định nghĩa hệ thống. Sau khi chào mừng sự xuất

⁴ Một khẳng định tiêu biểu trích từ công trình của Rousseau là “Do đó không phải là không thể nếu một nền cộng hoà, dẫu được cai trị tốt, có thể tham gia vào một cuộc chiến tranh phi nghĩa.” (1762, trang 290-91; cf Waltz 1959, trang 145-86).

hiện của thế giới năm cực, Hoffmann liền thêm vào rằng 5 chủ thể chính này không có sức mạnh tương đương nhau. Nếu như chúng ta đã thống kê, chúng ta phải thống kê những thứ có giá trị như nhau. Hoffmann cho rằng 2 trong 5 nước này là "siêu cường" trong khi 3 nước còn lại không phải. Như vậy con số 5 là tổng hợp của những giá trị khác nhau. Nhưng điều này cũng không quan trọng vì hệ thống là gì và sẽ trở nên như thế nào không dựa vào phân bố quyền lực giữa các quốc gia mà vào chính sách và hành vi của chúng. Điều này thể hiện rõ trong kết luận của Hoffmann, ông nói trừ khi Hoa Kỳ bắt đầu theo đuổi các mục tiêu đúng đắn với phương pháp hiệu quả, "chúng ta, khá nhất (hoặc tệ nhất?) chỉ có thể có thế giới ba cực." Cũng như trên, kết luận này có được nhờ phương pháp suy luận rất giản lược. Địa vị của các quốc gia khác, cũng như đặc trưng của hệ thống quốc tế được quyết định bởi chính sách đối ngoại Hoa Kỳ!

Các quốc gia tạo ra tình trạng của chính mình. Ta phải công nhận lập luận này. Tuy nhiên, phương pháp tiếp cận hệ thống mà ta đang xem xét cho đến hiện tại có vẻ bác bỏ mạnh mẽ kết luận này. Các nguyên nhân tầm hệ thống và đơn vị mạnh yếu khác nhau trong từng hệ thống nên xu hướng trên thật không tốt cho lắm. Nói nghiên cứu chính trị quốc tế từ góc nhìn hệ thống là hữu ích không có nghĩa khẳng định hệ thống quyết định đặc trưng và hành vi của các quốc gia, mà là mở ra một câu hỏi thú vị trên lý thuyết và quan trọng trên thực tiễn theo đó, với những hệ thống khác nhau, mối tương quan giữa các nguyên nhân thuộc cấp độ đơn vị với các nguyên nhân hệ thống sẽ như thế nào?

Bản thân Hoffmann kêu gọi một cuộc "cách mạng Cô-péc-ních" trong chính trị quốc tế (1959, trang 347). Một cuộc cách mạng như vậy sẽ đòi hỏi ta phải xem xét chính trị quốc tế dưới cái nhìn hệ thống. Hoffmann, người luôn khẳng định rằng hệ thống là có thực, rằng các chủ thể quan hệ quốc tế cần thừa nhận điều trên và rằng lý thuyết phải phù hợp với thực tiễn chính trị, cuối cùng vẫn không thể tạo nên cuộc cách mạng như mong đợi. Thất bại trong việc tạo nên một cuộc cách mạng Cô-péc-ních, cái mà Hoffmann mang đến cho chúng ta tương tự chỉ là một loại "phương pháp Ptô-lê-mê", nhà thiên văn học đã đề ra thuyết địa tâm mà sau này bị Cô-péc-ních đánh đổ. Chính trị quốc tế theo phương pháp Ptô-lê-mê bỏ qua nghiên cứu tác động của cả hệ thống và chỉ phân tích, không kém phần ấn tượng, đặc điểm và hành vi ở cấp độ quốc gia. Chính vì điều này mà Hoffmann buộc phải tuyên bố sự xuất hiện của một hệ thống mới bất cứ khi nào có một thay đổi đáng kể trong các đơn vị tạo nên hệ thống quốc tế.

Cách tiếp cận của Hoffmann cũng có những đóng góp đáng kể mà những lời phê bình ở trên không thể làm lu mờ. Khái niệm của ông về hệ thống và cấu trúc

bao hàm tất cả các yếu tố mà người nghiên cứu quan hệ quốc tế phải quan tâm; theo đó hệ thống là mô hình các mối quan hệ, hệ thống có một kết cấu tổng thể, và cấu trúc này là một tập hợp các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi của nhà lãnh đạo và hoạt động của các quốc gia vốn tạo nên mô hình quan hệ của hệ thống. Tuy nhiên, việc cố nhét mọi thứ vào khái niệm cấu trúc làm cho mô hình của Hoffmann không thể được sử dụng như là nền tảng của một lý thuyết quan hệ quốc tế có sự định hình rõ các thành tố, xác định rõ ràng các cấp độ khái quát khác nhau, thiết lập mối quan hệ nhân quả, tìm hiểu các mẫu hình của hành vi và kết quả tương ứng phù hợp với các hệ thống quốc tế khác nhau. Chỉ dẫn của Hoffmann dành cho người nghiên cứu quan hệ quốc tế gần như là: Nhớ rằng có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các quốc gia. Kiến thức về lịch sử và ngoại giao có lẽ sẽ giúp những người khôn ngoan tìm ra yếu tố nào có ảnh hưởng lớn nhất trong một thời điểm nhất định.

Hoffmann không phát triển được một lý thuyết mà thật ra chỉ thể hiện sự cam kết mạnh mẽ đối với một phương pháp nghiên cứu nhất định. Phương pháp này làm cho những nhận định của ông có được sự nhất quán. Sự nhất quán với thực trạng hệ thống quốc tế và lời khẳng định rằng các nhà lãnh đạo phải “nhìn” hệ thống một cách chính xác để có thể hành động hiệu quả làm cho các tác phẩm của Hoffmann thật sự sinh động. Sự nhạy cảm và sâu sắc trong quan điểm của Hoffmann rất ấn tượng nhưng những tia sáng le lói của một học thuyết quan hệ quốc tế ở ông vẫn còn thô sơ và rời rạc.

III.

Bất kì cách tiếp cận chính trị thế giới nào được gọi là mang tính hệ thống ít nhất phải dự đoán được một vài hệ quả của hành vi và sự tương tác giữa các quốc gia từ kiến thức về các thành tố ở tầm hệ thống. Đối với Hoffmann, và đặc biệt là Rosecrance, những giải thích quan trọng đều từ cấp độ quốc gia và cách nhà lãnh đạo; như vậy cấp độ hệ thống là kết quả chứ không phải nguyên nhân. Thật ra, rất khó tìm được một phương pháp tiếp cận hệ thống nào xem cấu trúc như là một khái niệm tầm hệ thống và có ảnh hưởng đến kết quả. Morton A. Kaplan dường như là một trong số ít những lý thuyết gia chủ chốt có cái nhìn chi tiết và nhất quán về điều này. Mặc dù ông đặt tên cho nỗ lực đi đến lý thuyết của mình là một “hệ thống của hành động”; những đặc điểm nổi bật của 6 hệ thống của ông dường như nằm ở nguyên tắc sắp xếp và phân bổ quyền lực. Hơn nữa, những giải thích về kết quả ông đưa ra có vẻ xuất phát từ các khác biệt giữa qui tắc sắp xếp và phân bổ quyền lực nói trên. Công trình của Kaplan thường được mô tả như vậy và chịu

nhều khen chê cũng vì điều này. Ví như Robert J. Lieber, trong khảo sát của mình về lĩnh vực này cho rằng: “Những mô hình của Kaplan phản ánh giả định là cấu trúc của một hệ thống phức tạp thường quyết định đặc trưng hành vi của chính nó.” (1972, trang 134). Stanley Hoffmann cũng tin vào nhận định này và phê phán Kaplan đã bỏ quên nét đa dạng của các quốc gia, rằng Kaplan đã gán cho hệ thống ý chí riêng của chính nó, rằng Kaplan giả định rằng các hệ thống đặt ra vai trò, nhu cầu, mục đích cho các quốc gia và rằng ông đã bỏ qua các nguồn lực trong nước (1959. Trang 360-31).

Đúng như vậy, trong một cuốn sách nhằm cố gắng phát triển một lý thuyết chính trị quốc tế, Kaplan đưa ra, một cách tự nhiên và đúng đắn, một số giả định mang tính giản lược và không thể viết chi tiết về sự đa dạng của các quốc gia và các nguồn lực trong nước. Tuy nhiên câu hỏi lý thuyết quan trọng là: Làm cách nào ông định nghĩa, định vị, tính toán và liên kết các nhân tố nhân quả trong các phần và các tầng khác nhau của hệ thống? Ở câu hỏi này, mô tả của Lieber và phê phán của Hoffmann là không thỏa đáng. Chúng ta hãy nhìn lại thành quả của Kaplan.

Mặc dù Kaplan không tuyên bố mình đã phát triển một lý thuyết suy luận hoàn chỉnh, tuyên bố của ông cũng rất táo bạo khiến người khác phải ngạc nhiên. Vào năm 1964, khi nhìn nhận lại công trình của mình xuất bản 7 năm trước, Kaplan tuyên bố rằng lý thuyết của ông chỉ ra hành vi tối ưu cho quốc gia dưới những điều kiện cho sẵn; dự đoán được hành vi của lãnh đạo quốc gia duy lý và nắm đầy đủ thông tin; giải thích hoặc dự đoán kết quả với tư cách một biến số được suy ra từ các thông số ban đầu.⁵ Đây là một tuyên bố phi thường. Không may thay, kết quả lại không được như tuyên bố. Việc chỉ ra tại sao nỗ lực của Kaplan trong việc xây dựng một lý thuyết hệ thống về chính trị quốc tế thất bại có thể chỉ ra con đường cho những nỗ lực thành công hơn.

Kaplan xem xét 6 hệ thống như sau: cân bằng lực lượng, lưỡng cực lỏng lẻo, lưỡng cực chặt, đơn vị phủ quyết, toàn cầu, và thứ bậc.⁶ Sau đó ông chỉ ra 5 “biến số” đủ để mô tả trạng thái của từng hệ thống. Chúng là “quy luật cơ bản của hệ thống, nguyên tắc chuyển đổi, các biến số phân loại của đơn vị, biến số về năng lực, biến số về thông tin” (1964, trang 9). Mức độ quan trọng tương đối và tương quan giữa 5 biến số này không được nhắc đến, cũng vì điều này mà phương pháp

⁵ Xem phần Lời nói đầu của các bản in năm 1957 và 1964. Cả hai Lời nói đầu đều được in trong bản in gần nhất, vốn không thay đổi gì so với các bản in trước đây.

⁶ Mặc dù ông gọi cả 6 hệ thống này đều là hệ thống “quốc tế”, hệ thống toàn cầu và hệ thống thứ bậc có những tiểu hệ thống chính trị nhỏ hơn nên không hoàn toàn chính xác với định nghĩa của chính ông về hệ thống quốc tế (1964, trang 14, 21).

tiếp cận hệ thống của Kaplan không thể được gọi là lí thuyết hệ thống.⁷ Trong 5 biến số trên, “quy luật cơ bản của hệ thống” dường như là quan trọng hơn cả.

Trong 6 hệ thống của Kaplan, hệ thống cân bằng quyền lực được chú ý nhiều nhất. Hệ thống này được định nghĩa một cách chủ quan dưới góc nhìn từ thế kỉ 19 là phải có ít nhất 5 quốc gia.⁸ Hệ thống này gồm những quy luật sau:

1. Hành động nhằm tăng sức mạnh của mình nhưng đảm phán thay vì xung đột.
2. Thà xung đột còn hơn bỏ qua cơ hội gia tăng sức mạnh.
3. Thà dừng xung đột còn hơn là xóa sổ một chủ thể quốc gia chính yếu.
4. Hành động chống lại bất kì liên minh hay quốc gia nào tìm cách chiếm địa vị vượt trội so với phần còn lại của hệ thống.
5. Hành động để hạn chế các nhân tố ủng hộ nguyên tắc tổ chức siêu quốc gia.
6. Cho phép quốc gia chính yếu đã thua cuộc hoặc đã bị kiềm chế tái gia nhập hệ thống với tư cách đối tác có vai trò được chấp nhận hoặc nâng tầm một quốc gia trước đây lên hàng chủ chốt. Đối xử toàn bộ các nước chính yếu như đối tác.

Mặt khác, Kaplan cũng cho rằng 6 qui luật này đều có những đặc điểm sau: mang tính chất mô tả và ràng buộc, đều là các quy luật chính yếu, phụ thuộc lẫn nhau, ngang bằng nhau và nếu xét tính ràng buộc đối với các chủ thể, chúng lại không nhất quán và có mâu thuẫn (1964, trang 9, 25, 52-53). Như William H. Riker đã chứng minh, điểm cuối trên là chính xác. Riker chỉ rõ nguyên nhân “vào một số thời điểm, chủ thể tham gia phải đối mặt với sự mâu thuẫn giữa các qui luật, trong đó chủ thể phải quyết định tuân thủ qui luật này hơn là quy luật kia”. Cụ thể hơn, tuân thủ luật 1 và 2 trong một số điều kiện sẽ dẫn đến vi phạm luật 4 và thậm chí có thể là luật 3 (1962, trang 171-73).

Nếu chúng ta viết lại các quy luật này thì sẽ thấy rõ sự mâu thuẫn ở đây:

- A. Gia tăng sức mạnh với chi phí thấp nhất có thể (Luật 1 và 2).
- B. Bảo vệ bản thân trước những chủ thể đang thi hành luật A (Luật 4 và 5).
- C. Hành động để bảo toàn số lượng thành viên cần thiết cho hệ thống (Luật 3 và 6).

⁷ Về sự khác biệt giữa phương pháp tiếp cận hệ thống và lí thuyết hệ thống xem Gregor (1968, trang 425).

⁸ Về đặc tính chủ quan áp đặt của định nghĩa, xem trang 118

Như Kaplan chỉ ra, Luật A là “vị kỉ”, Luật B là “duy lý”, hoặc nói đúng hơn là “hợp lý”. Tuy nhiên, việc tuân thủ Luật C lại phụ thuộc mức độ “gia nhập” của từng quốc gia riêng biệt vào hệ thống, có nghĩa là mức độ tuân thủ của các quốc gia này đối với những yêu cầu của hệ thống và đưa chúng vào chương trình hành động của riêng mình (1964, trang 23-27). Luật A và B đều có những dẫn chứng tương tự trong lí thuyết kinh tế vi mô: Tìm kiếm lợi nhuận bằng mọi phương tiện được phép, bảo vệ bản thân trước những công ty khác đang cạnh tranh với mình. Nếu luật C được diễn dịch bằng ngôn ngữ kinh tế, thì đó sẽ là: Không làm cho các công ty chính yếu [của thị trường] phá sản. Giả định rằng công ty sẽ tuân theo qui luật này không thể tồn tại trong lí thuyết kinh tế, vì rõ ràng giả định này sẽ mâu thuẫn với một giả định khác theo đó mọi cá nhân và công ty đều mong muốn tối đa hoá lợi nhuận. Trong chính trị quốc tế, mâu thuẫn tương tự khó có thể nhìn thấy hơn. Việc chấp nhận những chuẩn mực quốc tế hoặc xã hội hoá (hay hội nhập - NBT) các quốc gia vào hệ thống có thể diễn ra. Kaplan biến loại kết quả khả dĩ này thành một giả định của hệ thống.⁹ Ông biến một biến số phụ thuộc thành một biến số độc lập. Như vậy ta có thể tìm những quy tắc mang tính “luật hóa” trong mỗi quan hệ của các quốc gia. Nếu như tìm được điều này thì cần phân biệt rõ giữa một qui luật mang tính nhân quả và một qui tắc hành động. Cũng như Hoffmann, Kaplan cho rằng chủ thể sẽ tạo ra hệ quả đã tiên liệu trước [bởi các quy luật] chỉ khi chủ thể mong muốn như vậy. Đối với Kaplan, điều này càng đáng ngạc nhiên hơn vì ông tuyên bố theo đuổi lí thuyết hệ thống phổ quát mà một trong những điểm cơ bản của lí thuyết này là những ràng buộc của hệ thống sẽ làm thay đổi một sự kiện vốn sẽ khác đi nếu không có tác động của hệ thống. Kaplan không đưa ra lí do để xác định động cơ và hậu quả. Một ví dụ về tác hại của việc làm này được tìm thấy ở một bài nghiên cứu của một sinh viên cũ của Kaplan. Bị lí thuyết làm nhầm lẫn, anh ngạc nhiên khi tìm thấy điều mà lẽ ra anh phải nhận thức được: các thành bang của Ý vào thế kỉ 14 và 15 không tuân thủ quy luật 1 và 4 của Kaplan (Franke, 1968, trang 427, 436, 439).

Nhiều vấn đề khác cũng xuất hiện trong các hệ thống của Kaplan, nhưng vấn đề tôi nêu ở đây rất phổ biến ở 4 hệ thống có thể gọi là quốc tế của ông.¹⁰ Tại sao lại có các vấn đề như vậy? Câu trả lời chung là Kaplan thất bại trong việc phát triển những khái niệm cho phép ông uốn nắn các vật liệu vốn khó xử lý trong đời sống chính trị quốc tế vào khuôn khổ lí thuyết xác định của phương pháp tiếp cận hệ

⁹ Weltman (1972) dứt khoát phê bình Kaplan về việc đặt ra các qui luật một cách chủ quan và áp đặt

¹⁰ Vấn đề đó là: qui luật không áp dụng cho hệ thống thứ bậc phổ quát. Qui luật trong hệ thống toàn cầu khác với trong một hệ thống quốc tế, vì rằng trong hệ thống quốc tế tồn tại các chủ thể vốn tuân thủ các quy luật của hệ thống (1964, trang 45-50).

thống. Yêu cầu đặc biệt của phương pháp tiếp cận hệ thống phải được đáp ứng nếu muốn phát triển thành một lí thuyết đầy đủ thay vì chỉ tồn tại như một phương pháp nhất thời với đầy từ ngữ chuyên môn vụng về.

Việc Kaplan thất bại trong việc đáp ứng những yêu cầu trên rõ ràng từ ban đầu. Ông định nghĩa hệ thống hành động là “một nhóm biến số liên quan đến nhau, nổi bật lên trong môi trường của chúng, những qui luật hành vi có thể mô tả được đặc trưng cho mỗi liên hệ giữa chúng với nhau và giữa những biến nội tại với tổng hợp các biến ngoại lai được quy định bởi các quy luật hành vi có thể miêu tả được.” Một hệ thống, ông bổ sung thêm, được xác định theo thời gian” (1964, trang 4). Theo định nghĩa này, mặc dù là một định nghĩa không tệ, ông buộc phải thứ nhất là xác định rõ hệ thống, chỉ ra môi trường của hệ thống và vạch rõ ranh giới giữa hệ thống với môi trường, thứ hai là phải xác định cấu trúc hệ thống nhằm phân định rõ bản sắc của hệ thống dựa trên các biến số nội tại và tương tác của chúng với nhau. Hai vấn đề trên đã không được giải quyết.

Thứ nhất, Kaplan gộp, hoặc nhầm lẫn, các hệ thống quốc tế với môi trường của chúng. Khi viết về mô hình hệ thống, Kaplan nói rằng: “Qui luật biến đổi [hệ thống] đề cập đến sự thay đổi xuất hiện trong hệ thống như là đầu vào và xuyên qua ranh giới hệ thống, sự thay đổi này là khác biệt với các thay đổi cần thiết nhằm duy trì sự cân bằng của hệ thống lại đưa hệ thống đi đến bất ổn hoặc sự ổn định của một hệ thống mới (1969, trang 212-213). Nhưng ranh giới giữa hệ thống quốc tế và môi trường của nó hoặc giữa hệ thống quốc tế với hệ thống khác là ở đâu, và cái gì được xem là yếu tố ngoại lai từ bên ngoài? Theo định nghĩa của Kaplan, những gì quan trọng cho hệ thống thì được xem là nằm bên trong hệ thống, vậy mà ông bàn về việc các thông số của một hệ thống quốc tế bị “thay đổi bởi những nhiễu loạn bên ngoài hệ thống” (1964, mở đầu). Vậy môi trường là gì, và các hệ thống khác có thể gây nhiễu loạn ở đâu?

Người đọc phải tự mò mẫm lấy câu trả lời cho mình vì Kaplan không mô tả môi trường, vạch ra ranh giới hay chỉ ra bằng cách nào những hệ thống khác tương tác với hệ thống quốc tế. Hai trong số các “biến số” của Kaplan dường như hoạt động ở tâm hệ thống. Đó là quy luật cơ bản và quy luật chuyển đổi. Cũng chính tại điểm này Kaplan dẫn chúng ta đi vòng tròn. Tạm chấp nhận rằng qui luật cơ bản là nhất quán thì theo định nghĩa và giả định của Kaplan mọi hệ thống cho trước sẽ đạt trạng thái cân bằng vĩnh viễn (nghĩa là trong trạng thái cân bằng ổn định) chừng nào các quốc gia còn tuân thủ những luật này. Điều này có được là do Kaplan đồng nhất động cơ và hành vi của quốc gia với kết quả của hành động của chúng. Những qui luật chuyển đổi chỉ có giá trị khi “những điều kiện môi trường phù hợp để thay

đổi hành vi đặc trưng, tức là qui luật cơ bản, xảy ra” (1964 trang 10). Nhưng trong bất gì hệ thống nào, không có thay đổi nào trong điều kiện môi trường xảy ra chừng nào các quốc gia tiếp tục tuân thủ những qui luật cơ bản. Đây là vì thuật ngữ “những điều kiện môi trường” chỉ môi trường của quốc gia, không phải là môi trường của hệ thống. Môi trường của các quốc gia tất nhiên là hệ thống quốc tế, hệ thống này sẽ không thay đổi nếu như quốc gia tuân thủ qui luật cơ bản. Nói Kaplan dẫn ta đi vòng tròn chính là vì vậy.

Làm cách nào mà ta có thể phá vỡ vòng tròn này? Làm cách nào mà thay đổi có thể diễn ra? Kaplan nhắc đến thay đổi có thể diễn ra trong những trạng thái khác của hệ thống, nhưng trong những bài viết về chính trị quốc tế ông không xem xét đến khả năng này bằng thuật ngữ hệ thống chính thống. Thật vậy, với Kaplan, nguồn gốc của thay đổi trong hệ thống quốc tế là ở hành vi của quốc gia, khi quốc gia vi phạm các luật cơ bản. Bản thân các quốc gia là nguồn gốc của “các nhiễu loạn từ bên ngoài hệ thống”. Như vậy, quốc gia theo một góc nhìn nào đấy lại chính là môi trường của hệ thống quốc tế!¹¹ Thảo nào mà Kaplan không thể chỉ rõ mối quan hệ giữa môi trường của hệ thống và hệ thống hay phân biệt chúng. Kaplan không đáp ứng được yêu cầu đầu tiên đã nêu ở trên.

Ông cũng thấy rằng đáp ứng được yêu cầu thứ 2 - xác lập bản sắc của hệ thống quốc tế-cũng khó khăn không kém. Ta có thể thấy được khó khăn này thông qua cách mà Kaplan nhìn nhận quốc gia: không phải là môi trường hệ thống mà là tiểu hệ thống trong hệ thống. Các quốc gia, một hệ thống hoàn chỉnh cũng như là một tiểu hệ thống trong hệ thống quốc tế, như vậy có thể xem là tiểu hệ thống từ đó phát sinh nhiễu loạn. Theo định nghĩa của Kaplan, những căng thẳng, rối loạn, những sự kiện gây bất ổn định phải bắt nguồn từ chính các chủ thể, dù có được xem là môi trường hay tiểu hệ thống đi chăng nữa. Hệ thống quốc tế theo ngôn từ của ông “thường có xu hướng nghiêng về phía tiểu hệ thống nổi trội hơn”. Ví dụ như ông nghĩ rằng hệ thống “cân bằng quyền lực” chính là một dạng “tiểu hệ thống chi phối” bởi vì “các qui tắc cơ bản của hệ thống cân bằng lực lượng quốc tế lại phụ thuộc vào quy tắc của các hệ thống quốc gia riêng lẻ” (1964, trang 17, 125, 129).

Như vậy, luận điệu của Kaplan thường không chính xác khiến cho người đọc dễ nhầm lẫn. Trên cùng một trang, ông viết về các tiểu hệ thống chia sẻ quyền lực và các tiểu hệ thống chính yếu bước vào “trạng thái cân bằng gần giống như thị trường độc quyền nhóm” (1964, trang 17). Chúng ta sẽ thấy ngạc nhiên trước việc

¹¹ Điểm này đã được làm rõ bởi Hessler, nghiên cứu của ông cũng được tham khảo nhiều lần nữa trong phần này.

các tiểu hệ thống có quyền lực chi phối lại đi chia sẻ sự thống trị này. Sự thống trị của tiểu hệ thống không khác nào là sự phủ nhận phương pháp tiếp cận hệ thống? Hơn nữa, thị trường độc quyền nhóm không phải là một thị trường trong đó các công ty chi phối, mà, trái với những gì ta thường nghĩ về sự chi phối, là nơi mức độ ảnh hưởng qua lại giữa thị trường và các công ty là không xác định. Trong kinh tế học, bởi vì khái niệm thị trường với tư cách môi trường của các công ty đã được định nghĩa rõ ràng, mức độ ảnh hưởng của thị trường và công ty lớn có thể nghiên cứu kỹ lưỡng được. Với Kaplan, không có định nghĩa rõ ràng và có thể sử dụng được về môi trường của các quốc gia - không có định nghĩa nào về một môi trường gắn liền với các quốc gia nhưng cũng khác biệt với chúng - được phát triển. Do đó ông không đưa ra được một biện pháp xác định mức độ ảnh hưởng của hệ thống và tiểu hệ thống. Ông phải tự hài lòng với nhận định lỏng lẻo về hệ thống và các tiểu hệ thống thống trị.

Thất bại của Kaplan trong việc đáp ứng yêu cầu thứ 2 đã lộ rõ. Định nghĩa hệ thống như là một nhóm các biến số liên kết, vv... đòi hỏi ta phải giải thích tại sao các biến số này lại liên kết thành một nhóm? Ông nói "vì một hệ thống có một bản sắc không đổi qua thời gian, nên ta phải có khả năng mô tả nó tại các thời điểm khác nhau, tức là mô tả các trạng thái nối tiếp khác nhau của hệ thống. Và ta cũng cần phải định vị được những thay đổi trong biến số dẫn tới sự thay đổi của các trạng thái khác nhau này" (1964, trang 4). Điều này cũng tốt, nhưng các tiêu chuẩn để xác định bản sắc mà ông đưa ra thiếu chắc chắn và không đầy đủ. Rõ ràng là ta sẽ không có một hệ thống nào nếu như ta không mô tả được những trạng thái của nó và chỉ ra cụ thể những biến số sinh ra các trạng thái này. Nhưng nếu chỉ nói như vậy thì ta đã bỏ qua câu hỏi quan trọng nhất là cái gì làm các biến số này trở thành một hệ thống chứ không đơn thuần chỉ là một tập hợp ngẫu nhiên. Kaplan nhấn mạnh vào tầm quan trọng của câu hỏi này chứ không trả lời. "Những mô hình" của từng hệ thống không phải là mô hình mà thật ra là chỉ là những tổng hợp các biến số mà ông nghĩ là quan trọng cho việc nắm bắt chính trị quốc tế. Các biến số trong hệ thống đại diện cho nội hàm của chúng. Cũng giống Kaplan, Abraham nhận xét rằng "khi một hệ thống trở thành mô hình của một hệ thống khác, chúng sẽ giống nhau về hình dạng chứ không về nội dung". Các đặc tính của hệ thống mang tính trừu tượng khá cao "vì chúng chỉ liên quan đến các khía cạnh của quan hệ quốc tế vốn hoàn toàn độc lập với đặc điểm riêng lẻ của mỗi quan hệ quốc tế đó (1964, trang 263-64). Morton Kaplan thậm chí còn không bận tâm đến vấn đề về dạng thức của hệ thống đã nêu ở trên. Điều này bắt nguồn từ phương pháp tiếp cận hệ-thống-hành-động của ông. Ông không nghĩ đến các hệ thống khác nhau vì sự khác nhau về cấu trúc mà sắp xếp chúng trên "một thang đo

hoạt động tích hợp” (1964, trang 21). Điều này giúp giải thích tuyên bố lạ lùng của Kaplan rằng “lí thuyết, và cụ thể là lí thuyết hệ thống cho phép tích hợp những biến số từ những ngành nghiên cứu khác nhau (1957, mở đầu). Biến số ở các lĩnh vực khác nhau thường sẽ khác nhau về nội dung. Mặc dù về bản chất là khác nhau, việc vay mượn từ các lĩnh vực khác vẫn thỏa đáng nếu như 2 lĩnh vực liên quan tương đồng với nhau. Sự tương đương nhau về dạng thức cho phép vay mượn lí thuyết và khái niệm từ nhiều ngành khác nhau. Việc vay mượn theo cách này có thể đóng góp quan trọng cho lí thuyết hệ thống. Nhưng vay mượn biến số, nếu có thể thực hiện được, không phát triển gì thêm cho quá trình tư duy, vì liệu biến số có thể vay mượn được hay không còn là một câu hỏi thực nghiệm. Vì Kaplan không giải quyết được vấn đề bản sắc của hệ thống - vấn đề xác định dạng thức và cấu trúc, nên ông không thể đạt được một trong những ưu điểm quan trọng của phương pháp tiếp cận hệ thống, đó là khả năng áp dụng các lí thuyết tương đồng vào những lĩnh vực khác nhau.

Thất bại của Kaplan trong việc xác định bản sắc của một hệ thống, tách biệt nó ra khỏi môi trường và đơn vị của chính nó hạn chế rất nhiều số lượng vấn đề mà phương pháp tiếp cận của ông có thể giải quyết. Ông thường xuyên hỏi rằng đâu là ảnh hưởng của hành vi quốc gia lên hệ thống quốc tế. Ông không thể đặt câu hỏi theo cách khác, vì ông không có khái niệm cấu trúc của hệ thống hoạt động một cách ràng buộc đối với các quốc gia, và ảnh hưởng của sự ràng buộc của cấu trúc này sẽ khác nhau đối với các hệ thống khác nhau. Vì ông không thể trả lời được bằng cách nào hệ thống ảnh hưởng đến quốc gia, cách giải thích hay dự đoán của ông chỉ có thể liên quan đến bản thân hệ thống – điều kiện cân bằng hệ thống, mức độ ổn định hệ thống, và cái-giống-như-là khả năng chuyển đổi của hệ thống (1964, mở đầu).

Việc giải thích tỉ mỉ các hạn chế nội tại của phương pháp Kaplan là cần thiết vì những luận điểm chúng tôi đã chỉ ra ở trên mang tính nền tảng cho bất kì phương pháp tiếp cận hệ thống nào. Chỉ rõ chúng sẽ giúp tổng hợp lại và nhấn mạnh thêm những nhận định của tôi về hệ thống.

Mặc dù tuyên bố theo đuổi cách tiếp cận hệ thống, Kaplan cũng như nhiều người khác thất bại trong việc phân biệt tương tác của đơn vị với cách sắp xếp của chúng. Ông đặt mối quan hệ giữa các quốc gia, với nghĩa là sự tương tác giữa chúng, ở tầm hệ thống. Ta có thấy rõ điều này nếu xem xét cách ông phân biệt hệ thống lưỡng cực lỏng lẻo và hệ thống lưỡng cực chặt dựa trên mức độ cố kết của liên minh (1964, trang 36-45, so sánh trang 57-58). Ở một điểm cơ bản khác, ông dường như tránh việc giản lược từ cấp độ hệ thống xuống cấp độ đơn vị, mặc dù về

bề ngoài này cũng có thể dễ dàng đánh lừa chúng ta. Ông tuyên bố hệ thống của ông không phụ thuộc bất kì quốc gia nào, rằng ở tầm hệ thống bản sắc của quốc gia không có ý nghĩa. Nếu, hệ thống bản thân chúng đã được định nghĩa mập mờ làm cho việc giải thích hành vi của các quốc gia từ góc độ hệ thống thật sự khó khăn, thì câu trả lời cho câu hỏi quan trọng là liệu các quốc gia có tuân theo qui luật của Kaplan không phải dựa phần lớn vào việc bản thân của các quốc gia này như thế nào! Về phương diện các đặc trưng của quốc gia lẫn sự tương quan giữa chúng, phương pháp tiếp cận của Kaplan lại mang tính giản lược. Vì Kaplan chú trọng vào chức năng và quá trình, ông tập trung vào hành vi và tương tác của quốc gia. Luận thuyết ông đưa ra nghiêng về các đơn vị có khả năng tự quyết định và những qui luật chúng tuân thủ hơn là ảnh hưởng của các hệ thống khác nhau lên chính các đơn vị đó (1964, chương 5 và 6). Một lần nữa, một phương pháp tiếp cận rõ ràng ban đầu mang tính hệ thống lại trở thành giản lược.

Cách làm của Kaplan thật ra là một cách làm cổ điển chú trọng xem xét các tính chất và tương tác của biến số với tổng số tương tác của chúng được gọi là hệ thống. Từ đó ta có thể bắt đầu quá trình phân tích. Nếu điều này là đúng, thì lời phê bình cho rằng công trình của Kaplan không cần thiết là chính xác. Bởi vì phê bình của họ có lí nên có thể được chứng minh theo nhiều cách. Tôi xin chọn lấy một: khái niệm của Kaplan về "phản hồi". Khái niệm này được mượn từ điều khiển học, định nghĩa là: khi ta "mong muốn một hoạt động tuân thủ một mẫu hình, sự khác biệt giữa mẫu hình này và hành động thực tế được sử dụng như là một đầu vào mới để bộ phận được điều khiển chuyển động làm sao cho hoạt động của nó càng giống với mẫu hình hơn" (Wiener 1961, trang 6-7). Theo định nghĩa này, phản hồi hoạt động trong một tổ chức và nội hàm kĩ thuật cụ thể, riêng biệt của phản hồi chỉ có trong một trật tự thứ bậc nhất định (Bertalanffy 1968, trang 42-44; Koestler 1971, trang 204). Ví dụ yêu thích của Kaplan và mọi người về thang đo nhiệt độ trong một lò nung hoạt động để kiểm soát nhiệt độ trong một khoảng nhất định là nhất quán với định nghĩa của Wiener, với ý nghĩa là một nguồn điều khiển và dụng cụ được điều khiển để đạt được một kết quả cho trước. Nhưng trong quan hệ quốc tế, có cái gì tương tự như vậy không? Không gì cả! Kaplan đơn giản chỉ sử dụng thuật ngữ mà không chú ý đến sự tương thích của nó [với lĩnh vực của mình]. Từ "phản hồi" chỉ mang ý nghĩa là dưới một số điều kiện nhất định, một số quốc gia có khả năng thay đổi chính sách của mình để đối phó với hành động của các quốc gia khác, và hành động tiếp theo của các quốc gia khác kể trên sẽ lại bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của các quốc gia ban đầu (1964, trang 6). Điều này thì chẳng có gì mới và khác biệt cả. Thang đo nhiệt kế và bản thân lò nung đã bị đánh đồng. Chúng trở

thành cùng một sự vật. Không hề có chuyện nguồn điều khiển tách biệt khỏi vật bị điều khiển.

Đáng buồn thay là ta phải đồng ý với Charles McClelland: Kaplan đã làm cho lí thuyết hệ thống trở nên phổ biến và huyền bí (1970, trang 73). Công trình của ông thật ra chỉ là một phương pháp tiếp cận và tập hợp thuật ngữ nhiều hơn là một lí thuyết. Nhưng phương pháp tiếp cận này lại đầy rẫy câu hỏi mà do các mâu thuẫn và sự thiếu thông tin mà người đọc cũng không thể giải quyết được. Cũng vì lí do này mà các thuật ngữ và khái niệm của Kaplan cũng ít hữu dụng. Sau khi tổng hợp và sắp xếp lại theo tầm quan trọng, có 3 khó khăn nổi bật:

1. Khi xác định hệ thống chính của mình, cân bằng quyền lực cùng với điều kiện lịch sử giao tranh giữa 5 hoặc nhiều hơn siêu cường, ông bỏ qua một sự thật là lí thuyết cân bằng quyền lực áp dụng cho tất cả các trường hợp có 2 hoặc nhiều hơn quốc gia cùng tồn tại trong hệ thống tự cứu. Bằng một ngôn từ mới, Kaplan làm trầm trọng thêm hiểu lầm về lí thuyết cân bằng lực lượng và làm cho mọi người càng khó khăn hơn để nhận ra rằng trong chính trị quốc tế, cân bằng quyền lực chỉ là một lí thuyết về kết quả của hành vi quốc gia dưới điều kiện vô chính phủ (xem chương 6 phần II).

2. Ta chỉ nên lựa chọn phương pháp tiếp cận hệ thống khi mà dường như có tồn tại những nguyên nhân ở tầm hệ thống. Khi đó ta phải cẩn trọng loại bỏ những đặc trưng và tương tác của các đơn vị ra khỏi định nghĩa cấu trúc. Nếu không làm vậy thì không có được cách giải thích nào ở tầm hệ thống. Thậm chí ta còn không thể chỉ ra được hệ thống tác động lên đơn vị như thế nào. Bên trên tôi đã chỉ ra rằng các đặc trưng và tương tác của đơn vị vẫn len lỏi vào phương pháp hệ thống của Kaplan. Kaplan cũng không nhất quán về việc này. Dù đã rõ ràng phủ nhận vai trò của các đặc trưng đơn vị trong cấu trúc, ông vẫn tiếp tục mang chúng vào các qui luật hệ thống của mình. Trong hệ thống cân bằng quyền lực của Kaplan, quan hệ rõ ràng không được xem xét ở tầm hệ thống, ví dụ như ông không mắc một lỗi khá phổ biến là mô tả chính trị cường quyền trước Chiến tranh thế giới thứ nhất là mang tính lưỡng cực (1966, trang 9-10). Thế nhưng hệ thống lưỡng cực của ông mang đặc tính lỏng lẻo hay chặt chẽ là nhờ sự khác nhau trong mối tương tác giữa các đơn vị, ở đây chính là từ sự khác nhau trong đặc trưng của các khối liên minh.

Như vậy ta khó có thể giải thích sự hình thành, tầm quan trọng và sức sống của các khối liên minh bằng cách xem xét dạng hệ thống quốc tế chiếm ưu thế nếu như bản thân các dạng hệ thống phân biệt với nhau một phần dựa theo đặc trưng quan hệ của các đơn vị. Trong hệ thống cân bằng lực lượng, Kaplan đi theo logic này nhưng trong hệ thống lưỡng cực chặt và lỏng lẻo, ông không làm như vậy. Sai

lầm của Kaplan ở vấn đề quan trọng này rõ ràng làm trầm trọng thêm thói quen thường thấy là gộp đặc trưng sắp xếp các liên minh vào cấu trúc hệ thống quốc tế. Như vậy, thật đáng lo lắng là càng ngày những thứ ta muốn giải thích (mức độ xu hướng thành lập liên minh, mức độ dễ dàng duy trì hay thay đổi liên minh) bị trộn lẫn với những gì dùng để giải thích cho chúng. Ta phải nghi ngờ rằng công trình của Kaplan, một trong những công trình nghiên cứu tiếp cận hệ thống đầu tiên trong chính trị quốc tế, góp phần làm cho sai lầm này lan rộng hơn.

3. Phương pháp tiếp cận hệ thống chỉ cần thiết nếu như cấu trúc hệ thống và những đơn vị tương tác tác động qua lại lẫn nhau. Phương pháp tiếp cận hệ thống chỉ thành công nếu như ảnh hưởng của cấu trúc được định nghĩa và chỉ ra rõ ràng. Theo Kaplan, hệ thống chính trị quốc tế là hệ thống mở. Trong một hệ thống mở, cấu trúc có thể một mình quyết định kết quả thông qua sự thay đổi trong biến số, bất chấp sự biến mất và xuất hiện của các biến số này.¹² Trong một hệ thống bất kì, các "nguyên nhân" khác nhau có thể cho ra cùng một kết quả. Trong những hệ thống khác nhau, cùng các "nguyên nhân" này có thể cho ra các kết quả khác nhau. Ảnh hưởng của cách thức tổ chức, nói ngắn gọn, có thể chi phối đặc tính và sự tương tác của các đơn vị bên trong. Trừ trường hợp ngoại lệ, cấu trúc hệ thống đóng vai trò ràng buộc lên các đơn vị hệ thống. Nó bắt buộc đơn vị phải hành động theo cách nhất định này mà không phải là những cách khác, và do vậy mà hệ thống được duy trì. Nếu như các nguồn lực hệ thống không đủ để làm việc này, hệ thống hoặc tan rã hoặc chuyển đổi. Tuy nhiên Kaplan không phát triển những yếu tố hệ thống thuần túy cho phương pháp của mình. Như các nhà khoa học chính trị điển hình khác, khái niệm cấu trúc của ông rất yếu hoặc không có, và các qui trình và chức năng [trong hệ thống] chi phối. Dĩ nhiên, Kaplan đã làm lộ rõ hạn chế này trong phương pháp của mình bằng cách mô tả các hệ thống quốc tế là các tiểu hệ thống chi phối. Một hệ thống mà tiểu hệ thống chi phối thì hoàn toàn không phải là một hệ thống. Ta lại gặp lại trường hợp phương pháp giản lược được gán cho cái mác hệ thống.

Người nghiên cứu chính trị quốc tế tuyên bố theo đuổi phương pháp tiếp cận hệ thống thường rơi vào 2 nhóm. Một số chỉ đơn thuần sử dụng từ "hệ thống" và "cấu trúc" theo phong trào và thị hiếu của ngành này. Những phân tích của họ về sự kiện quốc tế và quan hệ giữa các quốc gia cũng không thay đổi nếu như không có các từ trên. Những người khác gò công trình của mình vào mô hình hệ thống phổ quát. Tuy nhiên, sự có mặt của các yếu tố ảnh hưởng hệ thống không có nghĩa

¹² Đây là khái niệm "equifinality" [kết quả tương đồng], đạt được khi trạng thái cuối cùng không thay đổi dù có thay đổi các điều kiện ban đầu (Bertalanffy 1968 trang 131-49).

là chính trị quốc tế có thể được định nghĩa là một hệ thống theo cách dùng của các nhà nghiên cứu lí thuyết hệ thống phổ quát. Theo họ, hệ thống là một tổ chức lớn, sắp xếp theo thứ bậc với những thành phần khác nhau thực hiện những chức năng khác nhau. Những nỗ lực theo đuổi lí thuyết hệ thống phổ quát thường thất bại vì đối tượng nghiên cứu của chúng ta không phù hợp hoàn toàn mô hình này đủ để làm cho mô hình này trở nên hữu dụng. Chính trị quốc tế thiếu một trật tự thứ bậc rõ ràng vốn làm cho mô hình hệ thống phổ quát trở nên thỏa đáng.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đông đảo độc giả quan tâm.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com